

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 462/2025/DS-PT
Ngày 23-7-2025
*V/v Tranh chấp về yêu cầu thực
hiện nghĩa vụ thanh toán tiền
theo hợp đồng thi công xây
dựng*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Chí Tâm;

Các Thẩm phán: Ông Ngô Tấn Lợi;

Bà Phạm Thị Liên Hiệp;

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Hoàng Nhân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp;

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Đỗ Trung Đến - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 18 tháng 6, ngày 7 và ngày 23 tháng 7 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 207/2025/TLPT-DS ngày 22/5/2025, về việc “*Tranh chấp về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền theo hợp đồng thi công xây dựng*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 24/2025/DS-ST ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm 321/2025/QĐ-PT ngày 30/5/2025, giữa:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn V, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Số H, ấp H, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (Nay là số H, ấp H, xã P, tỉnh Đồng Tháp).

Người đại diện hợp pháp: Chị Lê Nguyễn Thị Trúc X, sinh năm 1989;

Địa chỉ: Số C, khóm B, TT. L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (Nay là số 355A, khóm B, xã L, tỉnh Đồng Tháp).

- Bị đơn: Anh Đặng Minh N, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Số A, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (Nay là số A, ấp T, xã M, tỉnh Đồng Tháp).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Mai T – Công ty L1 và Cộng sự - Đoàn Luật sư tỉnh Đ.

Địa chỉ: Số A, L, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Nay là số 138/4, L, phường M, tỉnh Đồng Tháp).

Người kháng cáo: Anh Nguyễn Văn V, anh Đặng Minh N là nguyên đơn, bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn anh Nguyễn Văn V và Người đại diện hợp pháp chị Lê Nguyễn Thị Trúc X trình bày:

Vào ngày 03/05/2023, anh V có nhận thi công công trình nhà ở của anh Đặng Minh N tại địa chỉ số A, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, theo hợp đồng dân sự thỏa thuận bằng lời nói giữa hai bên thì anh V nhận xây dựng khung căn nhà (hoàn thiện phần thô) với số tiền là 400.000.000 đồng. Sau khi xây dựng xong phần thô của căn nhà thì ông Đặng Văn C là cha của anh N đại diện tiếp tục hợp đồng thỏa thuận bằng lời nói với anh V để thi công thêm phần trang trí căn nhà và xây dựng thêm một số công trình phụ. Cụ thể các bên thỏa thuận thi công các hạng mục như sau:

1. Phần xây thô căn nhà: 400.000.000 đồng.
2. Phù điêu trong nhà: 35.000.000 đồng.
3. Tiền công làm sân thỏa thuận 200.000 đồng/m², thi công xong đo đạc là 423m² thành tiền là 84.600.000 đồng.
4. Tiền công làm hàng rào thỏa thuận 1.500.000 đồng một mét tới, thi công xong là 60,6m, thành tiền 90.900.000 đồng.
5. Tiền phát sinh tiền công tráng xi măng từ tường rào ra lộ 18m² số tiền 3.600.000 đồng.
6. Tiền phát sinh tiền công xây tường rào thỏa thuận 5.000.000 đồng trọn gói.
7. Tiền công xây nhà kho là 11.700.000 đồng.
8. Tiền công xây hồ cá là 9.000.000 đồng.
9. Tiền dán đá hoa cương bậc tam cấp 60.700.000 đồng. Do đường dây điện dưới cột nhà gần bậc tam cấp phía trước nhà chưa tráng xi măng nên anh V đồng ý trừ số tiền là 500.000 đồng để anh N tô thêm vào nên còn lại 60.200.000 đồng.
10. Tiền làm la phong thạch cao bao gồm tiền vật tư và tiền công thỏa thuận 180.000 đồng/m tấm, thi công xong là 222m² thành tiền là 40.360.000 đồng.
11. Bê tông nền, tường 200, trần nhà vệ sinh: 25.000.000 đồng.
12. Vẽ trần mặt tiền: 15.000.000 đồng.
13. Phụ kiện chỉ PU mua thêm giá tiền là 9.000.000 đồng.
14. Về chỉ PU trần nhà: Anh V và anh N đã thống nhất tiền công và vật tư do anh V chịu và thỏa thuận giá là 200.000 đồng một mét tới. Khối lượng thì anh V và anh N đã thống nhất theo khối lượng khối lượng mà Trung tâm giám định đã đo là 303,1480m thành tiền là 60.629.600 đồng.

15. Về mái ngói: Anh V và anh N thống nhất thỏa thuận tiền công làm mái ngói số tiền 230.000 đồng/m², thi công xong số mét vuông thi công là 355m² tính toán thành giá là 81.000.000 đồng. Nay Trung tâm giám định đã đo là 280,8050m² thì nay anh V đồng ý và xác định tiền công làm mái ngói là 64.585.159 đồng.

16. Về phần thổi sơn giả đá mặt tiền nhà: Anh V và anh N thống nhất hai bên thỏa thuận tiền công và vật tư do anh V chịu có giá 410.000 đồng/m². Về khối lượng khi thi công xong anh V đo đạc là 270m² thành tiền là 110.700.000 đồng. Nay Trung tâm giám định đã đo là 246.5777m² thì anh V thống nhất. Nên anh V thống nhất giá thổi sơn giả đá mặt tiền là 101.096.872 đồng.

17. Phù điêu, chỉ mặt tiền và đắp gờ chỉ: Khi thi công thì hai bên thỏa thuận trọn gói toàn bộ, vật tư anh V chịu với số tiền là 210.000.000 đồng, phía anh N đồng ý thì anh V mới làm. Do đó, việc Trung tâm giám định đo đạc phần phù điêu, chỉ mặt tiền là 44,2986m² có giá là 150.174.748 đồng và phần đắp gờ chỉ là 150,086m có giá là 12.199.804 đồng, tổng cộng là 162.374.552 đồng thì anh V không thống nhất mức giá này vì giá thi công các phần này do hai bên thỏa thuận mức giá sau khi thi công xong toàn bộ là 210.000.000 đồng chứ không có thỏa thuận giá của mét tới hay mét vuông cụ thể. Nay anh V đã thi công hoàn chỉnh và đưa vào sử dụng nên anh V yêu cầu lấy mức giá mà hai bên đã thỏa thuận là 210.000.000 đồng, không đồng ý mức giá do Trung tâm giám định.

18. Về chỉ PU tường: Khi thi công chỉ PU hai bên thỏa thuận tiền công và vật tư do anh V chịu có giá 150.000 đồng một mét tới. Về khối lượng thì anh V thống nhất theo khối lượng mà Trung tâm giám định đã đo là 403,249m thành tiền là 60.487.350 đồng. Nên xác định tiền chỉ PU tường là 60.487.350 đồng. Nay phía anh N cho rằng không có thỏa thuận làm PU tường nhà là không đúng. Vì nếu việc xây dựng làm nhà mà chủ nhà không đồng ý thì anh V không thể tự mình làm. Hơn nữa nếu chủ nhà không đồng ý thì khi anh V làm chủ nhà phải ngăn cản không cho làm. Nay anh V đã làm xong đưa vào sử dụng, hiện nay tranh chấp lại cho rằng không yêu cầu làm là không đúng.

Tổng cộng tiền công và vật tư anh V lãnh là 1.286.158.981 đồng (làm tròn là 1.286.158.000 đồng).

Ngoài việc xây dựng các hạng mục nêu trên thì anh N còn nhờ anh V kê dùm vật tư cho anh N để thực hiện các hạng mục gồm: Thiết bị điện, gạch nền, thiết bị vệ sinh, sơn nước, máy nước nóng năng lượng mặt trời và một số vật tư linh tinh khác với số tiền tổng cộng là 269.247.000 đồng. Số tiền mua vật tư dùm cho anh N thì khi mua số lượng và số tiền bao nhiêu anh V đều chụp qua zalo anh N thống nhất giá thì anh V mới yêu cầu người bán chở đến cho anh N để thi công. Về chứng từ thì anh V đã in từ zalo trao đổi giữa anh V và anh N và có cung cấp hóa đơn nộp cho tòa án.

Tổng cộng các khoản là 1.555.405.000 đồng. Quá trình thi công nhà anh N đã chuyển khoản cho anh V nhận tổng số tiền là 1.361.394.000 đồng. Trong đó, anh V nhận và trả phần tiền vật tư dùm cho anh N là 269.247.000 đồng và tiền

công, tiền vật tư anh V lãnh là 1.092.147.000 đồng. Như vậy, anh N còn nợ tiền công anh V lãnh là 194.011.000 đồng.

Sau khi xây dựng xong nhà hai bên có tính toán lại số tiền anh N chưa thanh toán cho anh V thì ông C là cha của anh N đứng ra thỏa thuận và đồng ý trả cho anh V số tiền thi công phát sinh là 130.000.000 đồng và anh N nợ lại 50.000.000 đồng, tổng cộng là 180.000.000 đồng. Mặc dù, số tiền anh N thiếu anh V hơn 200.000.000 đồng nhưng anh V đồng ý lấy số tiền này để không phải tính toán chi tiết lại. Trong đó, ông C sẽ đưa trực tiếp cho anh V số tiền 130.000.000 đồng, còn lại 50.000.000 đồng thì anh N sẽ trực tiếp giao cho anh V. Việc thỏa thuận này hai bên không có làm giấy tờ gì. Tuy nhiên, sau khi thỏa thuận thì ông C nói chỉ đưa cho anh V số tiền là 90.000.000 đồng và giữ lại 40.000.000 đồng trong thời gian bảo hành là 06 tháng, hết 06 tháng sẽ trả đủ số tiền còn lại nên anh V không đồng ý. Do đó, hai bên xảy ra tranh chấp nên việc thỏa thuận không thành.

Do đó, nay anh V yêu cầu anh N phải có nghĩa vụ trả số tiền mà anh N còn nợ là 194.012.000 đồng cho anh V và không yêu cầu tính lãi. Anh V đồng ý trừ số tiền bảo hành công trình xây dựng cho anh N là 15.000.000 đồng nên số tiền anh N phải trả cho anh V số tiền là 179.011.000 đồng.

Đối với ông Đặng Văn C là cha của anh N mặc dù có đứng ra thỏa thuận việc xây nhà với anh V nhưng ông C chỉ thay mặt anh N trong coi việc anh V xây nhà, mọi chi phí do anh N là người có trách nhiệm trả tiền cho anh V và việc thỏa thuận cũng phải thông qua anh N nên anh V không có yêu cầu gì đối với ông C.

- Bị đơn anh Đặng Minh N và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp Luật sư Mai T trình bày:

Thừa nhận anh N có thuê anh Nguyễn Văn V thi công công trình nhà ở của anh N tại địa chỉ số A, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Việc hai bên thỏa thuận xây dựng nhà ở không lập bằng văn bản mà chỉ thỏa thuận với nhau bằng lời nói. Lúc đầu hai bên thỏa thuận, anh V lãnh xây thô căn nhà, chưa trang trí giá là 400.000.000 đồng. Sau khi anh V xây xong phần thô của căn nhà thì anh N có thuê anh V thi công tiếp phần trang trí và các công trình phụ như anh V trình bày. Mặc dù, nhà là của anh N nhưng do anh N bận đi làm từ sáng tên tối mới về, có khi hai ba ngày mới về nhà nên khi thỏa thuận về tiền công và tiền vật tư xây thêm các hạng mục thì anh N giao cho cha của anh N là ông Đặng Văn C được đứng ra toàn quyền trực tiếp thỏa thuận với anh V và anh N là người trực tiếp trả tiền cho anh V. Việc thỏa thuận giữa ông C và anh V thì không lập thành văn bản mà chỉ thỏa thuận với nhau bằng lời nói với, nên anh N không nắm rõ nội dung thỏa thuận như thế nào. Khi anh V thi công thì khi anh V yêu cầu ứng tiền và trả tiền thì anh V liên lạc qua zalo và anh N sẽ chuyển cho anh V số tiền theo như anh V yêu cầu. Sau khi có tranh chấp anh N có hỏi ông C thì cha nói chỉ nhớ hạng mục làm PU thỏa thuận trọn gói bao gồm tiền vật tư là 55.200.000 đồng, nhưng sau này anh V tính thành 180.000.000 đồng là không đúng, từ đó anh N có căn cứ cho rằng anh V báo giá với anh N một giá và báo với cha của anh N giá khác. Còn các hạng mục khác thì ông C không có nhớ đã thỏa thuận giá là bao nhiêu, do khi thỏa thuận không có giấy tờ và thời gian đã lâu nên ông C đã quên.

Nay phía anh N đồng ý khối lượng và giá của các công trình anh V thi công nhà cho anh N và không tranh chấp gồm:

1. Thi công phần thô căn nhà là 400.000.000 đồng.
2. Phù điêu trong nhà: 35.000.000 đồng.
3. Tiền công làm sân thỏa thuận 200.000 đồng/m², thi công xong đo đạc là 423m² thành tiền là 84.600.000 đồng.
4. Tiền công làm hàng rào thỏa thuận 1.500.000 đồng một mét tới, thi công xong là 60,6m, thành tiền 90.900.000 đồng.
5. Tiền phát sinh tiền công tráng xi măng từ tường rào ra lộ 18m² số tiền 3.600.000 đồng.
6. Tiền phát sinh tiền công xây tường rào thỏa thuận 5.000.000 đồng trọn gói.
7. Tiền công xây nhà kho là 11.700.000 đồng.
8. Tiền công xây hồ cá là 9.000.000 đồng.
9. Tiền dán đá hoa cương bậc tam cấp 60.700.000 đồng, thống nhất việc anh V trừ tiền tráng xi măng đường điện dưới cột nhà gần bậc tam cấp trước nhà chưa tráng là 500.000 đồng nên còn lại 60.200.000 đồng.
10. Tiền làm la phong thạch cao bao gồm tiền vật tư và tiền công thỏa thuận 180.000 đồng/m tấm, thi công xong là 222m² thành tiền là 40.360.000 đồng.
11. Bê tông nền, tường 200, trần nhà vệ sinh: 25.000.000 đồng.
12. Vẽ trần mặt tiền: 15.000.000 đồng.
13. Phụ kiện chỉ PU mua thêm giá tiền là 9.000.000 đồng.
14. Về chỉ PU trần nhà: Anh N thống nhất tiền công và vật tư do anh V chịu và thỏa thuận giá là 200.000 đồng một mét tới. Khối lượng thì anh N thống nhất theo khối lượng mà Trung tâm giám định đã đo là 303,1480m thành tiền là 60.629.600 đồng.
15. Về mái ngói: Anh N thống nhất thỏa thuận tiền công làm mái ngói số tiền 230.000 đồng/m². Về khối lượng anh N thống nhất khối theo khối lượng mà Trung tâm giám định đã đo là 280,8050m² thành tiền là 64.585.159 đồng.
16. Về phần thổi sơn giả đá mặt tiền nhà: Anh N thống nhất hai bên thỏa thuận tiền công và vật tư do anh V chịu có giá 410.000 đồng/m². Về khối lượng anh N thống nhất theo khối lượng mà Trung tâm giám định đã đo là 246.5777m² và thành tiền là 101.096.872 đồng.

(Như vậy, từ mục 01 đến 16 mà anh V yêu cầu thì anh N thống nhất theo lời trình bày và yêu cầu của anh V với số tiền là 1.015.671.631 đồng).

Phần anh N không thống nhất bao gồm:

1. Về hạng mục chỉ PU tường: Anh N thống nhất khối lượng chỉ tường nhà PU theo khối lượng mà Trung tâm giám định đã đo là 403,249m thành tiền là 60.487.350 đồng. Thừa nhận phía anh N có thỏa thuận với anh V về thi công chỉ PU nhưng anh N chỉ thỏa thuận làm chỉ PU trần nhà còn chỉ PU tường thì anh N

không yêu cầu phía anh V làm mà anh V tự làm nên phần này yêu cầu anh V phải tự dỡ bỏ và trả lại hiện trạng vách tường phẳng và sơn B lại cho anh N. Nếu anh V không tự dỡ bỏ thì anh N tự kêu thợ tới dỡ bỏ chỉ PU và làm lại tường nhà không yêu cầu anh V phải chịu chi phí.

2. Phù điêu, chỉ mặt tiền và đắp gờ chỉ: Khi thi công thì hai bên có thỏa thuận anh V thi công trọn gói, nhưng anh N cho rằng anh N không biết giá khi thỏa thuận là bao nhiêu, vì anh V thỏa thuận với cha của anh N là ông Đặng Văn C nhưng hiện nay cha của anh N cũng không nhớ là thỏa thuận với anh V là bao nhiêu tiền. Tuy nhiên, do ở hạng mục chỉ PU anh V tính không đúng nên anh N nghi ngờ anh V đã thỏa thuận giá không đúng với thực tế nên anh N yêu cầu giám định lại. Nay anh N thống nhất với kết quả của giám định mà Trung tâm giám định đã giám định là 162.374.552 đồng (gồm phù điêu, chỉ mặt là 150.174.748 đồng + Phần đắp gờ chỉ là 12.199.804 đồng). Do đó, nếu anh V yêu cầu anh N trả số tiền phù điêu là 210.000.000 đồng thì yêu cầu anh V phải cung cấp chứng cứ để chứng minh có sự thỏa thuận giá với cha của anh N là ông C và có thông báo giá cho anh N. Do đó, hạng mục này anh N chỉ đồng ý giá cả thi công tổng cộng là 162.374.552 đồng.

3. Còn tiền vật tư do anh V mua dùm anh N thì anh N thừa nhận có nhờ anh V mua vật tư dùm cho anh N nhưng anh N không nhớ rõ anh V mua các loại vật tư nào và số tiền cụ thể là bao nhiêu. Vì mỗi lần anh V nhắn tin qua zalo yêu cầu anh N trả tiền và cho ứng tiền thì anh N chuyển khoản cho anh V. Nay anh V cho rằng số tiền mua vật tư dùm là 269.247.000 đồng thì anh N không thống nhất. Vì những chứng từ anh V cung cấp và đối chiếu qua zalo thì anh N tính toán ra chỉ là 249.882.000 đồng nên anh N đồng ý số tiền này. Còn nếu anh V vẫn giữ nguyên yêu cầu số tiền mua dùm vật tư là 269.247.000 đồng thì đề nghị anh V cung cấp chứng cứ để chứng minh.

Như vậy, anh N chỉ đồng ý tổng số tiền công xây nhà, tiền vật tư anh Việt L và tiền vật tư anh V mua dùm tổng cộng gồm: 1.015.671.631 đồng + 162.374.552 đồng + 249.882.000 đồng = 1.427.928.183 đồng (làm tròn là 1.427.928.000 đồng).

Quá trình thi công nhà anh N đã chuyển cho ông V thông qua Ngân hàng Thương mại Cổ phần C2 nhận tổng số tiền là 1.361.394.000 đồng. Nên nay anh N còn nợ lại anh V số tiền là 66.534.000 đồng (1.427.928.000 đồng – 1.361.394.000 đồng) nên anh N đồng ý trả số tiền này cho anh V. Nhưng yêu cầu anh V phải trả số tiền bảo hành công trình là 15.000.000 đồng như ý kiến của anh V, nên số tiền còn lại anh N đồng ý trả cho anh V là 51.534.00 đồng.

Phía anh N thừa nhận sau khi xây xong nhà thì giữa anh N (do cha của anh N đại diện) và anh V có thỏa thuận số tiền mà anh N phải trả tiếp cho anh V tổng cộng là 130.000.000 đồng là tất toán xong công trình, nhưng phía anh N yêu cầu giữ lại 40.000.000 đồng để bảo hành thời hạn là 06 tháng, nếu sau 06 tháng mà công trình không hư hỏng gì thì phía anh N sẽ trả đủ tiền cho anh V. Tuy nhiên, anh V yêu cầu anh N phải trả đủ 130.000.000 đồng, anh N không đồng ý nên xảy ra tranh chấp. Việc thỏa thuận này hai bên không có làm giấy tờ gì mà chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Việc anh V cho rằng ngoài số tiền mà cha của anh N thỏa

thuận trả cho anh V số tiền là 130.000.000 đồng thì anh N còn đồng ý trả tiếp anh V số tiền 50.000.000 đồng là không có, mà hai bên chỉ thỏa thuận số tiền cuối cùng anh N phải trả cho anh V là 130.000.000 đồng. Do xảy ra tranh chấp nên anh N chỉ đồng ý trả lại cho anh V số tiền còn nợ lại là 51.534.000 đồng.

Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2025/DS-ST ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 7- Đồng Tháp) quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 157, Điều 158, Điều 159, Điều 161 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 274, Điều 275, Điều 276, Điều 278, Điều 280, Điều 385, Điều 388, Điều 398, Điều 400, Điều 422 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn V. Buộc anh Đặng Minh N phải có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Văn V số tiền còn nợ là 159.647.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

2.1. Buộc anh Đặng Minh N phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 7.982.000 đồng.

2.2. Anh Nguyễn Văn V phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 968.000 đồng. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh V đã nộp là 6.523.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003602 ngày 29/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp. Anh V còn được nhận lại số tiền chênh lệch là 5.555.000 đồng.

3. Về chi phí tố tụng khác:

3.1. Anh Đặng Minh N phải chịu số tiền xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá 12.764.000 đồng. Số tiền này anh N đã nộp và chi xong.

3.2. Buộc anh Nguyễn Văn V phải nộp số tiền là 12.764.000 đồng để trả lại cho anh Đặng Minh N.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự. Sau khi xét xử vụ án, anh Nguyễn Văn V, anh Đặng Minh N kháng cáo.

Anh V yêu cầu Tòa án phúc thẩm giải quyết buộc tuyên sửa một phần Bản án sơ thẩm theo hướng yêu cầu anh N trả cho anh V số tiền 19.681.000 đồng. Và

không đồng ý quyết định buộc anh V phải nộp số tiền là 12.764.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá.

Anh N yêu cầu Tòa án phúc thẩm giải quyết sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận một phần yêu cầu của anh Nguyễn Văn V, chấp nhận sự tự nguyện của anh N về việc thanh toán cho anh V số tiền là 51.533.183 đồng. Thống nhất theo báo cáo kết quả giám định số 141124-1/BCGD-TTGD ngày 14/11/2024 của Trung tâm giám định chất lượng xây dựng.

Tại phiên tòa phúc thẩm có mặt chị X, anh N, anh V, Luật sư Mai T. Các đương sự khẳng định đã cung cấp thêm đầy đủ chứng cứ cho Tòa án giải quyết vụ án.

Luật sư Mai T trình bày: Đối với yêu cầu kháng cáo của anh V thì tại trang 15 của bản án sơ thẩm nhận định số tiền 19.365.000 đồng mà anh V yêu cầu anh N phải trả dựa trên số tiền 16.681.000 đồng là tiền mua thiết bị điện phát sinh, tiền công phát sinh là 1.700.000 đồng và tiền mua đồ linh tinh khác là 984.000 đồng đã bị Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận, như vậy số tiền 4.922.000 đồng mà anh V đã cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm qua các hóa đơn thì anh V chưa khởi kiện tại Tòa án cấp sơ thẩm nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét số tiền này. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá thì anh N yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

Đối với yêu cầu kháng cáo của anh N thì số tiền phù điều, chỉ mặt tiền và đắp gờ chỉ thì qua kết quả giám định phù điều giữa hai bên chưa có chốt được hình mẫu, vật liệu, diện tích phù điều mặt tiền nhà nên phù hợp với kết quả định giá của Hội đồng định giá. Về hạng mục chỉ PU tường phát sinh nhiều hơn giá thỏa thuận ban đầu giữa các bên 78.000.000 đồng (vượt hơn 100%) nên phần làm thêm chỉ chân tường là anh V nói làm không tính tiền thêm. Anh N không đồng ý thanh toán 02 khoản tiền theo thi công là chỉ chân tường và tiền phù điều, chỉ đồng ý trả số tiền 162.374.552 đồng nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của anh N.

Anh N trình bày: Thống nhất lời trình bày của Luật sư T, không trình bày gì thêm.

Chị X trình bày: Tại phiên tòa phúc thẩm anh V cung cấp thêm 02 chứng từ thể hiện số tiền 4.922.000 đồng là nằm trong khoản tiền 269.247.000 đồng, khoản tiền này do anh V mới tìm được, không nằm trong số tiền các khoản anh V mua đồ giúp anh N đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết trong bản án sơ thẩm trước đây nên đề nghị chấp nhận kháng cáo của anh V, về số tiền xem xét, thẩm định và định giá thì đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét theo quy định pháp luật.

Anh V trình bày: Thống nhất lời trình bày của chị X, không trình bày gì thêm.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng có mặt thực hiện đúng theo quy định về quyền và nghĩa vụ đương sự. Về nội dung giải quyết vụ án đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của anh V về số tiền 4.922.000 đồng, các

phần còn lại theo kháng cáo của anh V, kháng cáo của anh N không có căn cứ chấp nhận nên giữ nguyên theo bản án sơ thẩm, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Các đương sự thống nhất không có khiếu nại gì về thành phần những người tham gia tố tụng, những người tiến hành tố tụng. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận vào ngày 03/05/2023, anh Đặng Minh N có thỏa thuận bằng lời nói về việc anh Nguyễn Văn V sẽ thi công xây dựng một căn nhà cho anh N tại địa chỉ số A, ấp T, xã T, huyện L. Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đã thống nhất được các hạng mục và số tiền như sau:

1. Phần thi công phần thô căn nhà là 400.000.000 đồng.
2. Phù điêu trong nhà là 35.000.000 đồng.
3. Tiền công làm sân thỏa thuận 200.000 đồng/m², thi công xong đo đạc là 423m² thành tiền là 84.600.000 đồng.
4. Tiền công làm hàng rào thỏa thuận 1.500.000 đồng một mét tới, thi công xong là 60,6m, thành tiền 90.900.000 đồng.
5. Tiền phát sinh tiền công tráng xi măng từ tường rào ra lộ 18m² số tiền 3.600.000 đồng.
6. Tiền phát sinh tiền công xây tường rào thỏa thuận 5.000.000 đồng trọn gói.
7. Tiền công xây nhà kho là 11.700.000 đồng.
8. Tiền công xây hồ cá là 9.000.000 đồng.
9. Tiền dán đá hoa cương bậc tam cấp 60.700.000 đồng. Do đường dây điện dưới cột nhà gần bậc tam cấp phía trước nhà chưa tráng xi măng nên anh V đồng ý trừ số tiền là 500.000 đồng để anh N tô thêm vào nên còn lại 60.200.000 đồng.
10. Tiền làm la phong thạch cao bao gồm tiền vật tư và tiền công thỏa thuận 180.000 đồng/m tấm, thi công xong là 222m² thành tiền là 40.360.000 đồng.
11. Bê tông nền, tường 200, trần nhà vệ sinh: 25.000.000 đồng.
12. Vẽ trần mặt tiền: 15.000.000 đồng.
13. Phụ kiện chỉ PU mua thêm giá tiền là 9.000.000 đồng.
14. Về chỉ PU trần nhà: Thống nhất tiền công và vật tư do anh V chịu và thỏa thuận giá là 200.000 đồng một mét tới. Khối lượng thì thống nhất theo khối lượng mà Trung tâm giám định đã đo là 303,1480m thành tiền là 60.629.600 đồng.
15. Về mái ngói: Thống nhất thỏa thuận tiền công làm mái ngói số tiền 230.000 đồng/m². Về khối lượng thống nhất khối theo khối lượng mà Trung tâm

giám định đã đo là 280,8050m² thành tiền là 64.585.159 đồng.

16. Về phần thời sơn giả đá mặt tiền nhà: Thống nhất hai bên thỏa thuận tiền công và vật tư do anh V chịu có giá 410.000 đồng/m². Về khối lượng anh N thống nhất theo khối lượng mà Trung tâm giám định đã đo là 246.5777m² và thành tiền là 101.096.872 đồng.

Tổng số tiền số tiền là 1.015.671.631 đồng. Như vậy, đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh được quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2] Các đương sự còn tranh chấp các hạng mục:

1. Phù điêu, chỉ mặt tiền và đắp gờ chỉ: Anh V cho rằng khi thi công thì hai bên thỏa thuận trọn gói là 210.000.000 đồng, anh V bao vật tư. Nay anh V yêu cầu lấy giá do hai bên thỏa thuận là 210.000.000 đồng. Còn anh N cho rằng khi thi công thì hai bên có thỏa thuận anh V thi công trọn gói, nhưng anh N không nhớ rõ hai bên thỏa thuận là bao nhiêu, vì anh V giao cho cha là ông Đặng Văn C trực tiếp thỏa thuận với anh V nhưng hiện nay cha của anh N cũng không nhớ là thỏa thuận với anh V là bao nhiêu tiền. Nay anh N thống nhất với kết quả của giám định mà Trung tâm giám định đã giám định là 162.374.552 đồng (gồm phù điêu, chỉ mặt là 150.174.748 đồng + Phần đắp gờ chỉ là 12.199.804 đồng).

Người làm chứng ông Đặng Văn C trình bày: Khi thi công hạng mục phù điêu, chỉ mặt tiền và đắp gờ chỉ thì giữa ông C và anh V thỏa thuận giao cho anh N thi công trọn gói và có thỏa thuận giá cả toàn bộ là 210.000.000 đồng và ông C có báo cho con là N biết và N đồng ý thì ông C mới cho anh N làm nhưng sau này ông C phát hiện ở hạng mục chỉ PU anh V đưa ra giá không đúng nên ông C cũng nghi ngờ anh V đã kê tiền lên khi thỏa thuận với ông C.

Xét thấy các bên đương sự đều thừa nhận về phù điêu, chỉ mặt tiền và đắp gờ chỉ thỏa thuận giao cho anh N thi công trọn gói (anh V chịu tiền công và vật tư luôn). Các bên chỉ thỏa thuận với nhau bằng lời nói không có lập thành văn bản, phía anh V cho rằng hai bên thỏa thuận trọn gói là 210.000.000 đồng. Anh N thừa nhận khi thi công thì cha của anh N có thông báo giá cả thỏa thuận cho anh N biết nhưng anh N cho rằng hiện anh không nhớ giá thỏa thuận là bao nhiêu nên anh N yêu cầu lấy giá theo Trung tâm giám định giá đã định. Tuy nhiên, căn cứ vào tờ giấy được anh V cung cấp được in từ Zalo trao đổi giữa anh V với anh N là lúc 16 giờ 21 phút ngày 31/8/2023 (bút lục số 39) thể hiện anh V đã nhắn cho anh N biết đã nhận đủ tiền phù điêu là 210 triệu đồng, tờ giấy này anh N cũng thừa nhận là nội dung mà anh V trao đổi với anh N qua Zalo. Như vậy, phía anh N cho rằng việc hai bên thỏa thuận nhưng không nhớ giá thỏa thuận là bao nhiêu là không phù hợp. Do đó, có căn cứ xác định về Phù điêu, chỉ mặt tiền và đắp gờ chỉ các bên đã thỏa thuận giá trọn gói là 210.000.000 đồng không có thỏa thuận theo mét hay mét vuông. Do đó, về hạng mục này anh V đã thực hiện xong nên phía anh N phải có nghĩa vụ trả tiền theo như thỏa thuận cho anh N là phù hợp pháp luật.

2. Về hạng mục chỉ PU tường: Phía anh V cho phía ông C là ba của anh N yêu cầu làm và có thỏa thuận tiền công và vật tư do anh V chịu có giá 150.000 đồng một mét tới. Về khối lượng thì anh V thống nhất theo khối lượng mà Trung

tâm giám định đã đo là 403,249m thành tiền là 60.487.350 đồng. Nên xác định tiền chỉ PU tường là 60.487.350 đồng.

Còn phía anh N cũng thống nhất khối lượng chỉ tường nhà PU theo khối lượng mà Trung tâm giám định đã đo là 403,249m thành tiền là 60.487.350 đồng. Nhưng phía anh N cho rằng phần chỉ tường này anh N không yêu cầu phía anh V làm mà anh V tự làm nên phần này yêu cầu anh V phải tự dỡ bỏ và trả lại hiện trạng vách tường phẳng và sơn B lại cho anh N. Nếu anh V không tự dỡ bỏ thì anh N tự kêu thợ tới dỡ bỏ chỉ PU và làm lại tường nhà không yêu cầu anh V phải chịu chi phí. Do đó, phía anh N không đồng ý trả số tiền này cho anh V.

Xét thấy: Khi tiến hành trang trí nhà phía anh N có thỏa thuận để anh V thi công chỉ PU nhà nên anh V đã thi công chỉ PU nhà cho nhà anh N, khi anh V thi công phần chỉ tường nhà phía anh N, ông C là người được anh N ủy quyền trong coi việc xây nhà cũng không có ý kiến. Như vậy, có cơ sở xác định việc ông Chín C1 của anh N giao cho anh V thi công toàn bộ phần PU nhà, trong đó có thỏa thuận thi công PU tường nhà chứ không phải do anh V tự ý làm và nằm ngoài sự thỏa thuận của các bên. Nay phía anh N cho rằng phần chỉ PU tường nhà phía anh N không có yêu cầu nên nay buộc phải tháo dỡ là không phù hợp pháp luật. Do đó, buộc anh N phải có nghĩa vụ trả cho anh V số tiền thi công PU tường là 60.487.350 đồng.

[2.3] Từ những phân tích nêu trên có căn cứ xác định anh N đã thuê anh V thi công công trình nhà của anh N tổng cộng là 18 hạng mục với tổng số tiền là 1.286.158.000 đồng, nên anh N phải có nghĩa vụ thanh toán cho anh V số tiền này.

[2.4] Về số tiền vật tư do anh V mua dùm anh N: Anh V xác định số tiền là 269.247.000 đồng nên anh V yêu cầu anh N phải có nghĩa vụ trả cho anh V. Còn anh N thừa nhận có nhờ anh V mua vật tư xây dựng nhà dùm cho anh N1 nhưng căn cứ vào các chứng cứ do anh V cung cấp và anh N có đối chiếu các zalo nhắn qua lại giữa anh N và anh V thì anh N tính toán ra số tiền là 249.882.000 đồng nên anh N đồng ý số tiền này.

Xét thấy để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ anh Nguyễn Văn V đã cung cấp các chứng cứ và có gửi qua Zalo cho anh N và anh N cũng đồng ý các hóa đơn do anh V cung cấp và số tiền cụ thể như sau:

Đối chiếu Hóa đơn do anh V cung cấp với Hóa đơn do anh N cung cấp và xác nhận anh V gửi qua zalo cho anh N gồm:

1. Hóa đơn bán hàng tên H điện cơ thể hiện mua 13 loại hàng điện gia dụng với số tiền là 13.317.000 đồng.

2. Hóa đơn bán lẻ thể hiện mua 08 loại hàng vật tư nước nóng tổng số tiền là 2.304.000 đồng.

3. Hóa đơn của công ty TNHH T2 thể hiện mua 12 loại hàng thiết bị vệ sinh tổng số tiền là 29.329.600 đồng.

4. Hóa đơn của cửa hàng X1 thể hiện mua 75 ống nhựa bình minh 27 x 8mm BM, 02 ống bình minh 140x5mm BM và 20 co 27BM, tổng số tiền là 3.540.000 đồng.

5. Hóa đơn của cửa hàng X1 thể hiện mua 20 ống nhựa bình minh 42 1.7mm BM số tiền là 1.500.000 đồng.

6. Hóa đơn của cửa hàng X1 thể hiện mua 12 ống nhựa bình minh, 03 lon keo 1kg BM và 03 cái T 220 BM, tổng số tiền là 21.030.000 đồng.

7. Hóa đơn của cửa hàng T1 thể hiện mua 13 loại hàng thiết bị điện tổng số tiền là 24.500.000 đồng. Nay anh V thống nhất số tiền cộng lại là 22.610.000 đồng.

8. Phiếu giao hàng của Công ty TNHH S thể hiện mua các mặt hàng gồm 1 bộ máy Inox 1801, 01 cái bồn lạnh nằm 1000l và 05 ống thủy tinh, tổng cộng là 13.450.000 đồng.

9. Hóa đơn đặt hàng Nhà Cung thể hiện mua các loại hàng 10 bao keo dán gạch nội thất (đỏ), 105,88m Gạch 80 x 80 NC (đá bk) L1 và 57,51m Gạch 15 x 90 NC 0506 (Men) L2, tổng cộng là 39.004.006 đồng.

10. Hóa đơn cửa hàng T1 thể hiện các loại hàng hóa 01 cuộn Dây cadivi 2.5, 01 cuộn Dây cadivi 4.5, tổng số tiền là 1.890.000 đồng.

11. Hóa đơn cửa hàng X1 thể hiện mua 10 loại hàng hóa vật tư làm hồ cá và thoát nước nhà vệ sinh, tổng số tiền là 5.046.000 đồng. Anh V thống nhất số tiền trong hóa đơn này tính lại là 4.821.000 đồng như phía anh N trình bày.

12. Hóa đơn công ty TNHH T3 thể hiện anh V mua 06 loại hàng dùng cho sơn nước, tổng số tiền là 68.056.000 đồng.

13. Khối lượng thạch cao và nắp thông trần là 40.360.000 đồng. Anh V thống nhất số tiền này đã được anh V yêu cầu tại mục 10 nên thống nhất bỏ hóa đơn này ra không tính.

14. Hóa đơn cửa hàng Xuân Thi thể hiện mua 11 loại hàng hóa vật tư làm nước tổng số tiền là 3.500.000 đồng.

15. Hóa đơn cửa hàng T1 thể hiện anh V mua 09 loại hàng hóa làm điện, tổng số tiền là 8.439.000 đồng.

16. Hóa đơn cửa hàng Hai Tiếp thể hiện gồm 11 loại hàng hóa các loại, tổng số tiền là 9.410.000 đồng.

17. Phiếu giao hàng số tiền 1.835.000 đồng.

18. Phiếu giao hàng số tiền là 346.208 đồng.

19. Tiền cù trà và tiền xe chở, tổng cộng là 2.200.000 đồng thể hiện quan tin nhắn zalo.

20. Phiếu giao hàng của cửa hàng M số tiền 3.300.000 đồng.

Tổng cộng: 249.881.814 đồng, làm tròn là 249.882.000 đồng.

Các yêu cầu các bên chưa thống nhất: Anh V còn cho rằng ngoài những hóa đơn chứng từ hai bên vừa đối chiếu nêu trên thì anh V còn mua dùm thiết bị điện

và nước khác với số tiền là 16.681.000 đồng, tiền thanh toán nhân công phát sinh là 1.700.000 đồng và tiền mua đồ linh tinh khác là 984.000 đồng nhưng do anh V thanh toán trực tiếp với anh N nên không có hóa đơn. Như vậy, tổng số tiền anh V mua vật tư dùm cho anh N là 269.247.000 đồng.

Như vậy, các bên đương sự đã thống nhất được với nhau về số tiền trong các hóa đơn mà anh V và anh N cung cấp là 249.882.000 đồng và anh N đồng ý trả số tiền này cho anh V. Đối với số tiền còn chưa thống nhất anh V yêu cầu là 19.365.000 đồng (số tiền anh V yêu cầu – số tiền anh N đồng ý trả là 249.882.000 đồng = 19.365.000 đồng).

Đối với số tiền chênh lệch mà anh V yêu cầu thì anh V cho rằng, ngoài những hóa đơn được gửi qua zalo cho anh N đã đối chiếu ở trên thì anh V còn mua dùm cho anh N một hóa đơn với số tiền 16.681.000 đồng là tiền mua thiết bị điện phát sinh, tiền công phát sinh là 1.700.000 đồng và tiền mua đồ linh tinh khác là 984.000 đồng thì do anh V thanh toán trực tiếp với anh N và đã giao hóa đơn cho anh N nên không có nhắn tin qua zalo và hiện nay anh V cũng không còn giữ hóa đơn số tiền chênh lệch này. Như vậy, số tiền chênh lệch mà anh V yêu cầu 19.365.000 đồng thì phía anh N không thừa nhận và anh V cũng thừa nhận là anh V không có chứng cứ để chứng minh nên không chấp nhận lời trình bày của anh V về số tiền mua vật tư dùm chênh lệch là 19.365.000 đồng như anh V yêu cầu.

Như vậy, có căn cứ xác định tổng số tiền mà anh V đã mua vật tư dùm cho anh N là 249.882.000 đồng. Số tiền này anh V đã trả cho những người bán hàng nên anh N phải có nghĩa vụ trả lại cho anh V.

Đồng thời căn cứ vào đây để quyết định chi phí, án phí tố tụng dân sự sơ thẩm.

[3] Sau khi xét xử sơ thẩm thì anh V, anh N kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm và anh V cung cấp bổ sung thêm các chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là các hóa đơn mua vật liệu để làm công trình xây nhà là số tiền 4.922.000 đồng, anh N cũng thừa nhận số tiền này có trong tin nhắn Zalo anh nhận được và chưa được anh thanh toán cho anh V. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy đối với các hóa đơn anh V cung cấp chứng cứ chứng minh được số tiền 4.922.000 đồng, anh N cũng qua đối chiếu đã thống nhất chưa thanh toán yêu cầu này của anh V nên buộc anh N trả thêm số tiền 4.922.000 đồng cho anh V. Do không chấp nhận một phần yêu cầu của anh V nên kháng cáo chi phí định giá không được chấp nhận.

Đối với số tiền làm chi chân tường anh N yêu cầu kháng cáo không đồng ý trả do anh V tự ý làm nhưng do hai bên đã thống nhất trong quá trình làm và đã đưa vào sử dụng, hiện nay anh N yêu cầu tháo dỡ là không thực hiện được vì không tái sử dụng vật liệu được nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của anh N, buộc anh N trả cho anh V số tiền 60.487.350 đồng.

Đối với kháng cáo về số tiền làm phù điêu theo thỏa thuận anh V yêu cầu là 210.000.000 đồng. Anh N đồng ý trả số tiền 162.374.552 đồng, không đồng ý số tiền chênh lệch là 47.625.448 đồng không có căn cứ chấp nhận lý do phần phù

điều này là hợp đồng thi công trọn gói. Quá trình thi công xong anh N đã trả tiền thanh toán xong theo biên nhận Zalo chuyển trả tiền. Sau khi thi công nhà thì do hai bên chỉ còn tính toán số tiền hạng mục chỉ PU tường, chốt lại anh N phải trả cho anh V và tiền giữ lại bảo hành công trình thì hai bên phát sinh tranh chấp nên được định giá lại phần phù điều nên anh N yêu cầu tính lại giá phù điều là không phù hợp.

[4] Xét đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của anh V, không chấp nhận kháng cáo của anh N, sửa một phần bản án sơ thẩm là phù hợp, đúng quy định pháp luật nên chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định chấp nhận một phần kháng cáo của anh V, không chấp nhận kháng cáo của anh N, sửa một phần bản án sơ thẩm. Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận một phần kháng cáo của anh V, không chấp nhận kháng cáo của anh N, sửa một phần bản án sơ thẩm nên anh V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, anh N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- *Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Văn V.*
- *Không chấp nhận kháng cáo của anh Đặng Minh N.*
- *Sửa một phần bản án sơ thẩm.*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn V. Buộc anh Đặng Minh N phải có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Văn V số tiền còn nợ là 159.647.000 đồng + 4.922.000 đồng. Tổng cộng là 164.569.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc anh Đặng Minh N phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 8.228.450 đồng.

- Anh Nguyễn Văn V phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 722.000 đồng. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh V đã nộp là 6.523.000

đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003602 ngày 29/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp (Nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 7 – Đồng Tháp). Anh V còn được nhận lại số tiền chênh lệch là 5.801.000 đồng.

3. Về chi phí tố tụng dân sự sơ thẩm:

- Anh Đặng Minh N phải chịu số tiền xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá 12.764.000 đồng. Số tiền này anh N đã nộp và chi xong.

- Buộc anh Nguyễn Văn V phải nộp số tiền là 12.764.000 đồng để trả lại cho anh Đặng Minh N.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Anh Nguyễn Văn V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Anh V được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0007432 ngày 17/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp (Nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 7 – Đồng Tháp).

- Anh Đặng Minh N phải chịu số tiền án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007431 ngày 17/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp (Nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 7 – Đồng Tháp). Anh N không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Phòng TT, KT & THA;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND khu vực 7 – Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu VP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Chí Tâm